

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Phương án khoán quản lý bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020 của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Xét Văn bản số 119/CV-LN ngày 20/6/2016 của liên ngành: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án khoán quản lý bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020 của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray với các nội dung sau đây:

1. Phạm vi thực hiện: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum quản lý 225.596,16 ha (trừ Ban quản lý rừng đặc dụng Đăk Uy), trong đó: diện tích đất có rừng 217.073,24 ha (diện tích có cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 134.384,09 ha; diện tích không có cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 82.689,15 ha), diện tích không có rừng là 8.522,92 ha.

2. Các nhiệm vụ của Phương án:

- Tự tổ chức quản lý bảo vệ rừng: 95.357,99 ha/năm.

- Khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư: 121.715,25 ha/năm (diện tích có cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 76.355,25 ha; diện tích không có cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 45.360 ha);

(chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)

3. Nguồn vốn thực hiện:

3.1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ: 137.589,4 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí khoán quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích không có cung ứng dịch vụ môi trường 97.070,4 triệu đồng.

- Kinh phí bổ sung thêm cho diện tích có cung ứng dịch vụ môi trường để đảm bảo đủ mức chi theo quy định Nghị định 75/2015/NĐ-CP là 40.519 triệu đồng.

(chi tiết từng đơn vị tại biểu số 02)

3.2. Nguồn thu từ tiền dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị:

Sử dụng nguồn thu từ tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm các đơn vị để thực hiện phương án khoán quản lý bảo vệ rừng (*được xem là 100%*), cụ thể:

- 90% nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các đơn vị (chủ rừng) chi cho các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, trong đó có công tác khoán bảo vệ rừng.

- 10% nguồn thu còn lại (*chi phí quản lý*) các đơn vị chi cho các hạng mục như lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, lập phương án khoán bảo vệ rừng, nghiệm thu thanh toán...

- Trường hợp chi phí quản lý năm 2016 (10%) không đảm bảo cho công tác lập hồ sơ khoán, các đơn vị sử dụng chi phí quản lý từ các năm trước chưa sử dụng hết để thực hiện.

4. Về mức chi:

- Mức chi tiền khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, phương thức chi cụ thể như sau:

+ Đối với diện tích nằm ngoài lưu vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, ngân sách trung ương đảm bảo;

+ Đối với diện tích nằm trong lưu vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, sử dụng 90% nguồn thu thực tế tiền dịch vụ môi trường rừng theo từng lưu vực của đơn vị. Trong trường hợp tiền dịch vụ môi trường rừng không đảm bảo mức chi theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP thì ngân sách trung ương bổ sung để đảm bảo.

- Chi phí lập phương án khoán bảo vệ rừng: 2.580 đồng/ha.

- Chi phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng lần đầu 50.000 đồng/ha (theo Công văn số 4545/BNN-TCLN ngày 23/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên).

5. Thời gian thực hiện: giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị thực hiện phương án khoán quản lý bảo vệ rừng theo đúng quy định hiện hành; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh đăng ký với Bộ Tài chính về kế hoạch vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ hàng năm theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hướng dẫn các đơn vị lập thủ tục thanh, quyết toán đối với tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị lập thủ tục thanh, quyết toán đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (CVP);
- Lưu: VT, NNTN 3,2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải



Biểu 01. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 793 /QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh)

Stt	Đơn vị	Diện tích quản lý (ha)				Nhiệm vụ của Phương án				Ghi chú
		Tổng diện tích	Diện tích có rừng		Diện tích không có rừng	Tự tổ chức quản lý bảo vệ rừng (ha/năm)	Khoản bảo vệ rừng (ha/năm)			
			Có cung ứng DVMTR	Không có DVMTR			Tổng số	Trong lưu vực thủy điện	Ngoài lưu vực (đề nghị Trung ương cấp kinh phí cho địa phương thực hiện)	
	Tổng cộng	225.596,16	134.384,09	82.689,15	8.522,92	95.357,99	121.715,25	76.355,25	45.360,0	
1	BQL rừng phòng hộ Đăk Blô	13.552,43		13.341,76	210,67	341,76	13.000,0	-	13.000,0	
2	BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	14.207,47	9.055,45	3.775,11	1.376,91	3.330,56	9.500,0	7.500,0	2.000,0	
3	BQL rừng phòng hộ Đăk Long	14.767,06	14.356,46	115,70	294,90	2.445,16	12.027,0	12.027,0		
4	BQL rừng phòng hộ Đăk Ang	6.553,39	6.385,07		168,32	2.385,07	4.000,0	4.000,0		
5	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	16.787,70	14.849,80		1.937,90	6.849,80	8.000,0	8.000,0		
6	BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	21.623,78	19.741,53		1.882,25	11.741,53	8.000,0	8.000,0		
7	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	14.724,29	13.057,69		1.666,60	3.557,69	9.500,0	9.500,0		
8	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	29.644,83	10.653,82	18.710,50	280,51	3.076,07	26.288,3	8.928,3	17.360,0	
9	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	37.485,98	36.781,12		704,86	21.781,12	15.000,0	15.000,0		
10	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	56.249,23	9.503,15	46.746,08	-	39.849,23	16.400,0	3.400,0	13000	

**Biểu 02. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN KHOẢN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ VÀ VƯỜN QUỐC GIA CHƯ MƠM RAY**

(Kèm theo Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng			Nhu cầu kinh phí đề nghị Trung ương bố trí			Ghi chú
		Tổng	Trong lưu vực thủy điện	Ngoài lưu vực	Tổng cộng	Kinh phí khoán bảo vệ	Sự nghiệp quản lý (7%)	
	Tổng cộng	82.188,25	36.828,25	45.360,00	137.589,43	128.588,25	9.001,18	
1	BQL rừng phòng hộ Đăk Blô	13.000,00	-	13.000,00	27.820,00	26.000,00	1.820,00	
2	BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	2.000,00		2.000,00	4.280,00	4.000,00	280,00	
3	BQL rừng phòng hộ Đăk Long	-			-		-	
4	BQL rừng phòng hộ Đăk Ang	-			-		-	
5	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	-			-		-	
6	BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	-			-		-	
7	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	9.500,00	9.500,00		5.285,80	4.940,00	345,80	Diện tích trong lưu vực (11.000 ha) nhưng không đảm bảo mức khoán theo NĐ 75/2015/NĐ-CP
8	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	26.288,25	8.928,25	17.360,00	46.703,63	43.648,25	3.055,38	Diện tích trong lưu vực (10.640 ha) nhưng không đảm bảo mức khoán theo NĐ 75/2015/NĐ-CP
9	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	15.000,00	15.000,00		24.075,00	22.500,00	1.575,00	Diện tích trong lưu vực (18.000 ha) nhưng không đảm bảo mức khoán theo NĐ 75/2015/ĐN-CP
10	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	16.400,00	3.400,00	13.000,00	29.425,00	27.500	1.925,00	Diện tích trong lưu vực (6.400 ha) nhưng không đảm bảo mức khoán theo NĐ 75/2015/NĐ-CP